**BÀI 23: KINH TẾ NHẬT BẢN**

**I. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ**

♦ **Từ năm 1945 đến năm 1973:**

- Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, nền kinh tế Nhật Bản bị tàn phá nặng nề. Cả nước bắt tay vào công cuộc tái thiết đất nước, nền kinh tế nhanh chóng phục hồi và tăng trưởng trong giai đoạn 1952 - 1973 với tốc độ tăng trưởng trung bình trên 10%/năm.

- Sự phát triển vượt bậc của nền kinh tế Nhật Bản trong giai đoạn này là do một số nguyên nhân sau:

+ Phát huy được yếu tố nguồn nhân lực, tạo nên đội ngũ cán bộ, công nhân lành nghề, có trình độ cao, tận tuỵ với công việc.

+ Chú trọng đầu tư, hiện đại hoá công nghiệp, tiếp cận và ứng dụng nhanh chóng những tiến bộ khoa học - kĩ thuật.

+ Duy trì cơ cấu kinh tế hai tầng, vừa phát triển các công ty lớn có kĩ thuật, công nghệ tiên tiến, lượng vốn đầu tư lớn vừa phát triển các công ty nhỏ, truyền thống.

+ Mở rộng thị trường trong nước và đẩy mạnh đầu tư ra nước ngoài, đồng thời sử dụng hiệu quả nguồn vốn đầu tư.

♦ **Từ năm 1973 đến nay:**

- Do tác động của khủng hoảng dầu mỏ, từ sau năm 1973, Nhật Bản bước vào giai đoạn suy thoái kinh tế với tốc độ tăng trưởng chậm lại.

- Nhờ có những điều chỉnh chính sách kịp thời nên nền kinh tế dần phục hồi trong giai đoạn 1980 - 1989 (đạt 4,8% năm 1989). Từ đó, vị trí của Nhật Bản trong nền kinh tế thế giới tăng lên mạnh mẽ.

- Sau năm 1990, kinh tế Nhật Bản tăng trưởng không ổn định và ở mức thấp trong nhiều năm liền.

- Từ năm 2010 đến nay, nền kinh tế Nhật Bản dần phục hồi trở lại nhờ thực hiện chương trình phục hồi kinh tế với các chính sách phù hợp.

- Hiện nay, Nhật Bản là nước có quy mô kinh tế lớn: năm 2020, quy mô GDP của Nhật Bản đạt trên 5000 tỉ USD, đứng thứ ba thế giới, chiếm khoảng 6% GDP toàn thế giới.

- Trong cơ cấu kinh tế, dịch vụ là ngành đóng vai trò quan trọng, chiếm tỉ trọng lớn nhất. Cơ cấu kinh tế của Nhật Bản có sự chuyển dịch nhưng sự thay đổi tỉ trọng của các ngành không đáng kể.

**II. CÁC NGÀNH KINH TẾ**

**1. Công nghiệp**

- Nhật Bản là nước có ngành công nghiệp phát triển hàng đầu thế giới.

- Năm 2020, ngành công nghiệp đóng góp khoảng 29% trong cơ cấu GDP và sử dụng khoảng 25% lực lượng lao động.

- Cơ cấu ngành công nghiệp rất đa dạng, trong đó công nghiệp chế tạo là ngành giữ vị trí quan trọng và chiếm khoảng 40% tổng giá trị hàng công nghiệp xuất khẩu của Nhật Bản.

- Hiện nay, Nhật Bản tập trung vào phát triển các ngành công nghệ và kĩ thuật cao, một số sản phẩm nổi bật chiếm vị trí cao trên thế giới như: ô tô, rô-bốt, chất bán dẫn, dụng cụ quang học, hoá dược phẩm,...

+ Công nghiệp sản xuất ô tô được coi là động lực chính trong ngành công nghiệp chế tạo. Ngành này chiếm khoảng 20% trị giá xuất khẩu và 8% lực lượng lao động của Nhật Bản (năm 2020). Các hãng xe hơi của Nhật Bản đang hướng đến việc sản xuất các xe chạy bằng điện và công nghệ lái tự động.

+ Công nghiệp sản xuất rô-bốt là một trong những ngành công nghiệp mũi nhọn của Nhật Bản. Hiện nay, Nhật Bản áp dụng nhiều công nghệ hiện đại cho ra đời những loại rô-bốt thông minh, ứng dụng trí tuệ nhân tạo.

+ Công nghiệp điện tử - tin học ở Nhật Bản rất phát triển với các sản phẩm điện tử tiêu dùng. Ngoài ra, Nhật Bản còn là một trong những nhà sản xuất, xuất khẩu vi mạch và chất bán dẫn hàng đầu thế giới.

- Các trung tâm công nghiệp của Nhật Bản có mức độ tập trung cao ở khu vực ven biển, phần lớn trên đảo Hôn-su.

- Một số trung tâm công nghiệp lớn của Nhật Bản là: Tô-ky-ô; Na-gôi-a, Ô-xa-ca,…

**2. Nông nghiệp**

- Ở Nhật Bản, nông nghiệp chỉ chiếm khoảng 1% GDP và sử dụng hơn 3% lực lượng lao động (năm 2020).

- Hình thức tổ chức sản xuất nông nghiệp chủ yếu là các trang trại có quy mô vừa và nhỏ. Nền nông nghiệp của Nhật Bản phát triển theo hướng công nghệ cao, giảm tối đa nguồn lao động.

- **Ngành trồng trọt:** có vị trí quan trọng, chiếm hơn 63% tổng giá trị sản lượng nông nghiệp (năm 2020). Các cây trồng chính của Nhật Bản là lúa gạo, lúa mì, đậu tương, củ cải đường, chè, cây ăn quả. Trong đó:

+ Lúa gạo là cây trồng chủ lực, chiếm khoảng 36% diện tích trồng trọt (năm 2020), tập trung nhiều trên đảo Hôn-su.

+ Lúa mì, củ cải đường, đậu tương được trồng nhiều trên đảo Hốc-cai-đô.

+ Ở khu vực phía nam trồng các loại cây như lúa gạo, chè, đậu tương, rau quả.

**- Ngành chăn nuôi:**

+ Được chú trọng phát triển nên tỉ trọng ngày càng tăng trong cơ cấu nông nghiệp.

+ Ngành chăn nuôi được áp dụng các phương pháp sản xuất tiên tiến, công nghệ hiện đại, tạo ra sản phẩm có giá trị cao như bò sữa, bò thịt,...

+ Tuy nhiên, hằng năm Nhật Bản vẫn phải nhập khẩu sản phẩm chăn nuôi.

- **Ngành thủy sản:**

+ Khai thác thuỷ sản chiếm ưu thế với sản lượng đánh bắt hằng năm lớn nhưng có xu hướng giảm. Các loại thuỷ sản khai thác chủ yếu là cá ngừ, cá thu, cá tuyết, cá mòi, mực,...

+ Nuôi trồng thuỷ sản ngày càng được chú trọng, các loại thuỷ sản nuôi trồng như cá hồi, cá chép, lươn, ngọc trai, rong biển,...

+ Ngành thuỷ sản Nhật Bản đang đứng trước nhiều khó khăn do thiếu lực lượng lao động, nguồn tài nguyên thuỷ sản ngày càng cạn kiệt,...

**- Ngành lâm nghiệp:**là ngành được chú trọng phát triển.

+ Nhật Bản có diện tích rừng lớn, khoảng 25 triệu ha (năm 2020) và ổn định trong nhiều năm. Trong đó, rừng trồng chiếm khoảng 40% tổng diện tích rừng với trữ lượng gỗ ngày càng tăng.

+ Ngành khai thác và chế biến gỗ của Nhật Bản đang có sự tăng trưởng nhanh, đáp ứng nhu cầu gỗ trong nước.

**3. Dịch vụ**

- Dịch vụ là ngành kinh tế quan trọng nhất của Nhật Bản, chiếm gần 70% GDP và sử dụng 72% lực lượng lao động (năm 2020).

- Các ngành dịch vụ chính ở Nhật Bản là: thương mại, giao thông vận tải, du lịch và tài chính - ngân hàng.

**a) Thương mại**

**♦ Nội thương**

- Nhật Bản có thị trường tiêu dùng nội địa rộng lớn do có quy mô dân số đông và thu nhập bình quân đầu người cao.

- Mạng lưới các cửa hàng truyền thống và cửa hàng tiện lợi phân bố rộng, phục vụ nhu cầu của người dân.

**♦ Ngoại thương**

- Nhật Bản là nước xuất khẩu lớn thứ 4 thế giới và nhập khẩu hàng hóa lớn thứ 5 thế giới với tổng trị giá xuất, nhập khẩu đạt hơn 1500 tỉ USD (năm 2020).

- Các mặt hàng xuất khẩu quan trọng gồm xe có động cơ, linh kiện và phụ tùng ô tô, hóa chất, sản phẩm và linh kiện điện tử - điện thoại, máy móc và thiết bị cơ khí, tàu biển. Các bạn hàng xuất khẩu chủ yếu là Trung Quốc, Hoa Kỳ, EU, Hàn Quốc, Thái Lan,..

- Các sản phẩm nhập khẩu chủ yếu gồm nhiên liệu, thực phẩm, hóa chất, hàng dệt may, nguyên liệu thô,... Các bạn hàng nhập khẩu chủ yếu của Nhật Bản là Trung Quốc, Hoa Kỳ, Hàn Quốc, Ô-xtrây-li-a, A-rập Xê-út, Thái Lan,...

**b) Giao thông vận tải**

- Ngành giao thông vận tải ở Nhật Bản phát triển nhanh, chất lượng tốt, áp dụng công nghệ hiện đại bậc nhất thế giới.

+ Đường sắt là phương tiện chiếm ưu thế trong vận tải hành khách nội địa. Mạng lưới đường sắt phân bố tập trung ở các thành phố lớn và các vùng đô thị của Nhật Bản.

+ Giao thông vận tải đường bộ và đường biển đóng vai trò quan trọng trong việc vận chuyển hàng hóa. Nhật Bản có hơn 1,2 triệu km đường bộ, chiếm hơn 90% khối lượng vận tải hàng hóa trong nước (năm 2020). Trong khi đó, đường biển có ý nghĩa quan trọng trong vận tải quốc tế.

+ Đường hàng không của Nhật Bản rất phát triển không chỉ phục vụ cho nhu cầu đi lại giữa các vùng trong nước mà còn đáp ứng nhu cầu trong thương mại, đầu tư và du lịch quốc tế.

**c) Du lịch**

- Đất nước có nhiều phong cảnh đẹp, các công trình kiến trúc độc đáo, với lịch sử, văn hóa có từ lâu đời,... tạo điều kiện cho Nhật Bản phát triển ngành du lịch.

- Du lịch trong nước của Nhật Bản rất phát triển, thu hút phần lớn lượng khách cũng như doanh thu cho ngành du lịch.

- Trong những năm gần đây, du lịch quốc tế có tốc độ tăng trưởng nhanh, đóng góp vào tăng trưởng kinh tế đất nước.

- Ngoài ra, ngành tài chính - ngân hàng cũng rất phát triển. Nhật Bản là quốc gia có quy mô vốn đầu tư ra nước ngoài lớn, đồng thời cũng là một trong những nhà tài trợ vốn ODA lớn nhất thế giới.

**III. CÁC VÙNG KINH TẾ**

Các vùng kinh tế của Nhật Bản gắn với 4 đảo lớn là: Hôn-su; Hốc-cai-đô; Kiu-xiu; Xi-cô-cư và các đảo ven bờ

**- Vùng kinh tế đảo Hôn-su:**

+ Vùng có diện tích lớn nhất (chiếm 61% diện tích), dân số đông nhất, tập trung hầu hết ở các thành phố lớn của Nhật Bản, trong đó có thủ đô Tô-ky-ô. Khí hậu phân hóa đa dạng, đường bờ biển dài với nhiều vịnh, cơ sở hạ tầng hiện đại,...

+ Vùng tập trung nhiều ngành công nghiệp quan trọng như hóa chất, điện tử - tin học, hóa dầu, đóng tàu,... Phần lớn trung tâm công nghiệp phân bố phía nam của đảo dọc theo bờ biển Thái Bình Dương như: Tô-ky-ô, Y-ô-cô-ha-ma, Na-gôi-a, Ki-ô-tô, Ô-xa-ca, Cô-bê,...

+ Nông nghiệp phát triển mạnh ở phía bắc, là vùng sản xuất lúa gạo lớn, ngoài ra còn có chè, đậu tương, hoa quả và chăn nuôi bò.

+ Các ngành dịch vụ rất phát triển như du lịch, thương mại, tài chính, giao thông vận tải,...

**- Vùng kinh tế đảo Hốc-cai-đô:**

+ Là vùng có diện tích rừng lớn, chiếm gần 1/4 diện tích đất nông nghiệp Nhật Bản, khí hậu có 4 mùa rõ rệt, vùng biển có nhiều ngư trường lớn, mật độ dân số thấp nhất.

+ Vùng tập trung một số ngành công nghiệp như khai thác và chế biến gỗ, sản xuất giấy, thực phẩm, khai thác than, luyện kim đen. Các trung tâm công nghiệp như: Xap-pô-rô, Mu-rô-ran,…

+ Là vùng sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản lớn nhất Nhật Bản, đứng đầu về sản lượng một số sản phẩm như lúa mì, đậu tương, củ cải đường, thịt bò,...

+ Ngành du lịch ngày càng phát triển với nhiều hoạt động thu hút du khách như tham quan suối nước nóng, công viên quốc gia hay tham gia các môn thể thao mùa đông.

**- Vùng kinh tế đảo Kiu-xiu:**

+ Nằm gần với các quốc gia ở châu Á, khí hậu cận nhiệt đới với lượng mưa lớn, đất nông nghiệp màu mỡ, là nơi có núi lửa hoạt - động mạnh,...

+ Ngành công nghiệp nặng tập trung chủ yếu ở phía bắc: sản xuất ô tô, hóa chất, sản xuất kim loại,... Các trung tâm công nghiệp lớn: Phu-cu-ô-ca, Na-ga-xa-ki, Ô-i-ta…

+ Miền Đông Nam sản xuất nhiều loại nông sản như chè, lúa gạo, thuốc lá, đậu tương và cây ăn quả.

+ Hoạt động thương mại phát triển, là cửa ngõ quan trọng trong giao thương quốc tế, cảng quan trọng nhất của vùng là Na-ga-xa-ki.

**- Vùng kinh tế đảo Xi-cô-cư:**

+ Có đường bờ biển với phong cảnh đẹp, khí hậu cận nhiệt đới, vùng có lịch sử lâu đời, còn lưu giữ nhiều công trình cổ kính, lễ hội truyền thống,...

+ Ngành công nghiệp có quy mô không lớn, chủ yếu là công nghiệp thực phẩm, hóa chất,... Trung tâm công nghiệp là Cô-chi (Kochi).

+ Sản xuất nông nghiệp tập trung ở vùng đồng bằng ven biển, với các cây trồng chính là chè, cây ăn quả,...

+ Các nét đẹp văn hóa truyền thống còn được lưu giữ, thu hút khách du lịch.

**LUYỆN TẬP TRẮC NGHIỆM**

**Câu 1.** Kinh tế Nhật Bản cósự phát triển vượt bậc với tốc độ tăng trưởng trung bình trên 10%/năm vào giai đoạn nào?

A. Giai đoạn 1952 – 1973. B. Giai đoạn 1973 – 1980.

C. Giai đoạn 1980 – 1989. D. Giai đoạn 2010 – 2020.

**Câu 2.** Ý nào dưới đây **không** phải nguyên nhân dẫn đến sự phát triển vượt bậc của nền kinh tế Nhật Bản trong giai đoạn 1952 – 1973?

A. Nguồn lao động có trình độ tay nghề cao, tận tụy với công việc; học hỏi và ứng dụng nhanh chóng những tiến bộ khoa học – kĩ thuật.

B. Duy trì cấu trúc kinh tế hai tầng, vừa phát triển các công ty lớn có công nghệ tiên tiến, vốn đầu tư lớn vừa phát triển các công ty nhỏ, truyền thống.

C. Mở rộng thị trường trong nước và đẩy mạnh đầu tư ra nước ngoài, đồng thời sử dụng hiệu quả nguồn vốn đầu tư.

D. Đẩy mạnh khai thác tài nguyên khoáng sản để xuất khẩu thu ngoại tệ, thu hút lao động có trình độ từ các quốc gia khác.

**Câu 3.** Những năm 1973 – 1992 nền kinh tế Nhật Bản giảm sút mạnh chủ yếu là do nguyên nhân nào sau đây?

A. Khủng hoảng tài chính trên thế giới, sức mua giảm sút.

B. Khủng hoảng năng lượng và “thời kì bong bóng kinh tế”.

C. Dân số già, hậu quả của thiên tai và dịch bệnh kéo dài.

D. Mức nợ công cao và phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu bên ngoài.

**Câu 4.** Trong cơ cấu GDP của Nhật Bản (năm 2020), khu vực chiếm tỉ trọng lớn nhất là

A. nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản. B. công nghiệp, xây dựng.

C. dịch vụ. D. thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm.

**Câu 5.** Ý nào dưới đây **không** đúng với đặc điểm ngành công nghiệp Nhật Bản?

A. Là nước có ngành công nghiệp phát triển hàng đầu thế giới.

B. Cơ cấu ngành đơn giản, chủ yếu là ngành truyền thống.

C. Ngành công nghiệp đóng góp khoảng 29% trong cơ cấu GDP (năm 2020).

D. Tập trung phát triển các ngành công nghệ và kĩ thuật cao.

**Câu 6.** Ngành công nghiệp nào được xem là ngành công nghiệp mũi nhọn của Nhật Bản?

A. Sản xuất ô tô. B. Sản xuất hàng tiêu dùng. C. Điện tử - tin học. D. Sản xuất rô-bốt.

**Câu 7.** Ngành công nghiệp nào sau đây chiếm phần lớn giá trị hàng công nghiệp xuất khẩu của Nhật Bản?

A. Công nghiệp điện tử. B. Công nghiệp chế tạo.

C. Công nghiệp luyện kim. D. Công nghiệp hóa chất.

**Câu 8.** Ngành công nghiệp chiếm 40% giá trị hàng công nghiệp xuất khẩu của Nhật Bản là

A. công nghiệp chế tạo. B. dệt may - da giày. C. chế biến thực phẩm. D. sản xuất điện tử.

**Câu 9.** Nguyên nhân nào sau đây khiến các trung tâm công nghiệp của Nhật Bản thường tập trung ở ven biển?

A. Tận dụng tối đa lực lượng lao động. B. Thuận lợi xuất, nhập khẩu nguyên liệu, hàng hóa.

C. Khai thác tốt tài nguyên khoáng sản biển. D. Phát triển các ngành công nghiệp chế biến.

**Câu 10.** Ý nào dưới đây **không** đúng với đặc điểm ngành nông nghiệp Nhật Bản?

A. Nông nghiệp chiếm tỉ trọng nhỏ trong cơ cấu GDP.

B. Hình thức tổ chức sản xuất chủ yếu là các trang trại có quy mô lớn.

C. Nông nghiệp phát triển theo hướng ứng dụng công nghệ cao.

D. Sử dụng ít lao động, đạt năng suất và chất lượng cao.

**Câu 11.** Nền nông nghiệp Nhật Bản

A. sản xuất theo hướng thâm canh, áp dụng công nghệ tiên tiến.

B. có quy mô lớn, năng suất cao.

C. có ngành chăn nuôi phát triển hơn trồng trọt.

D. chủ yếu sản xuất ra sản phẩm để xuất khẩu.

**Câu 12.** Khó khăn chủ yếu để phát triển nông nghiệp ở Nhật Bản là

A. diện tích đất nông nghiệp ít. B. thiếu nước tưới nghiêm trọng.

C. lực lượng lao động thiếu hụt. D. thị trường có nhiều biến động.

**Câu 13.** Các sản phẩm nông nghiệp chính ở Nhật Bản là

A. lúa gạo, lúa mì, cây ăn quả. B. lúa mì, ca cao, cà phê.

C. ngô, chè, hoa quả, dâu tằm. D. cao su, hồ tiêu, điều.

**Câu 14.** Cây trồng chiếm diện tích lớn nhất ở Nhật Bản là

A. cây chè. B. cây đậu tương. C. cây lúa mì. D. cây lúa gạo.

**Câu 15.** Nguyên nhân chủ yếu củ cải đường phân bố ở phía bắc Nhật Bản do

A. khí hậu ôn đới, mùa đông lạnh. B. khí hậu cận nhiệt đới, ẩm lớn.

C. khí hậu có mùa đông mát mẻ. D. khí hậu gió mùa, mưa nhiều.

**Câu 16.** Thị trường khách du lịch quốc tế đến Nhật Bản chủ yếu từ các nước thuộc

A. châu Âu. B. châu Á. C. châu Mỹ. D. châu Đại Dương.

**Câu 17.** Các đối tác thương mại chính của Nhật Bản là

A. Hoa Kỳ, Trung Quốc, EU. B. Hoa Kỳ, Trung Quốc, Liên bang Nga.

C. Hoa Kỳ, Hàn Quốc, Liên bang Nga. D. Trung Quốc, Hàn Quốc, EU.

**Câu 18.** Ngành giao thông vận tải nào sau đây có vị trí đặc biệt quan trọng ở Nhật Bản?

A. Đường bộ. B. Đường sắt. C. Đường sông. D. Đường biển.

**Câu 19.** Những hải cảng quan trọng của Nhật Bản chủ yếu nằm trên đảo nào sau đây?

A. Hô-cai-đô. B. Hôn-su. C. Xi-cô-cư. D. Kiu-xiu.

**Câu 20.** Ý nào dưới đây **không** đúng khi nói về đặc điểm vùng kinh tế Hôn-su?

A. Vùng có diện tích lớn nhất và số dân đông nhất.

B. Nông nghiệp phát triển mạnh ở phía nam.

C. Tập trung hầu hết các trung tâm công nghiệp của Nhật Bản.

D. Phần lớn các trung tâm công nghiệp phân bố ven Thái Bình Dương.

**Câu 21.** Đặc điểm nổi bật của vùng kinh tế Kiu-xiu là

A. phát triển mạnh khai thác than và thép. B. phát triển các ngành công nghiệp nặng.

C. kinh tế phát triển nhất trong các vùng. D. có thành phố lớn là Ô-xa-ca và Cô-bê.

**Câu 22.** Vùng sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản lớn nhất Nhật Bản với sản lượng một số sản phẩm đứng đầu như lúa mì, đậu tương, củ cải đường, thịt bò,… là

A. Hô-cai-đô. B. Hôn-su. C. Xi-cô-cư. D. Kiu-xiu.

**Câu 23.** Cho bảng số liệu:

Trị giá xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của Nhật Bản, giai đoạn 2000 - 2020

Đơn vị: tỉ USD

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2005** | **2010** | **2015** | **2020** |
| Xuất khẩu | 519,9 | 667,5 | 859,2 | 775,0 | 785,4 |
| Nhập khẩu | 452,1 | 599,8 | 782,1 | 799,7 | 786,2 |

*(Nguồn: WB, 2021)*

Theo bảng số liệu, cho biết tổng giá trị xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của Nhật Bản năm 2020?

**A.** 1258,7 tỉ USD. **B.** 1220,2 tỉ USD. **C.** 1262,2 tỉ USD. **D.** 1571,6 tỉ USD.

**Câu 24.** Cho bảng số liệu:

Trị giá xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của Nhật Bản, giai đoạn 2000 - 2020

Đơn vị: tỉ USD

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2005** | **2010** | **2015** | **2020** |
| Xuất khẩu | 519,9 | 667,5 | 859,2 | 775,0 | 785,4 |
| Nhập khẩu | 452,1 | 599,8 | 782,1 | 799,7 | 786,2 |

*(Nguồn: WB, 2021)*

Theo bảng số liệu, loại biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất thể hiện trị giá xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của Nhật Bản, giai đoạn 2000 – 2020?

**A.** Miền. **C.** Đường. **B.** Cột. **D.** Tròn.

**Câu 25.** Cho bảng số liệu:

Trị giá xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của Nhật Bản, giai đoạn 2000 - 2020

Đơn vị: tỉ USD

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2005** | **2010** | **2015** | **2020** |
| Xuất khẩu | 519,9 | 667,5 | 859,2 | 775,0 | 785,4 |
| Nhập khẩu | 452,1 | 599,8 | 782,1 | 799,7 | 786,2 |

*(Nguồn: WB, 2021)*

Theo bảng số liệu, loại biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất thể hiện sự thay đổi cơ cấu trị giá xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của Nhật Bản, giai đoạn 2000 – 2020?

**A.** Miền. **C.** Đường. **B.** Cột. **D.** Tròn.

**Câu 26.** Cho bảng số liệu:

GDP và tốc độ tăng trưởng GDP của Nhật Bản giai đoạn 1961 – 2020

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1961** | **1970** | **1990** | **2000** | **2010** | **2019** | **2020** |
| GDP (tỉ USD) | 53,5 | 212,6 | 3132,0 | 4968,4 | 5759,1 | 5123,3 | 5040,1 |
| Tốc độ tăng GDP (%) | 12,0 | 2,5 | 4,8 | 2,7 | 4,1 | 0,3 | -4,5 |

*(Nguồn: Sách Bài tập Địa lí 11 – Cánh Diều)*

Theo bảng số liệu, biểu đồ nào thích hợp nhất để thể hiện GDP và tốc độ tăng trưởng GDP của Nhật Bản giai đoạn 1961 – 2020?

A. Biểu đồ cột. B. Biểu đồ kết hợp. C. Biểu đồ miền. D. Biểu đồ tròn.

**Câu 27.** Cho bảng số liệu:

GDP và tốc độ tăng trưởng GDP của Nhật Bản giai đoạn 1961 – 2020

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1961** | **1970** | **1990** | **2000** | **2010** | **2019** | **2020** |
| GDP (tỉ USD) | 53,5 | 212,6 | 3132,0 | 4968,4 | 5759,1 | 5123,3 | 5040,1 |
| Tốc độ tăng GDP (%) | 12,0 | 2,5 | 4,8 | 2,7 | 4,1 | 0,3 | -4,5 |

*(Nguồn: Sách Bài tập Địa lí 11 – Cánh Diều)*

Nhận xét nào sau đây đúng với sự tăng trưởng GDP của Nhật Bản?

A. GDP tăng theo cấp số nhân trong giai đoạn 1961 – 2020.

B. GDP có xu hướng giảm trong giai đoạn 2000 – 2020.

C. GDP có xu hướng giảm trong giai đoạn 2010 – 2020.

D. GDP tăng liên tục trong giai đoạn 1961 – 2020.

**Câu 28.** Cho bảng số liệu:

GDP và tốc độ tăng trưởng GDP của Nhật Bản giai đoạn 1961 – 2020

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1961** | **1970** | **1990** | **2000** | **2010** | **2019** | **2020** |
| GDP (tỉ USD) | 53,5 | 212,6 | 3132,0 | 4968,4 | 5759,1 | 5123,3 | 5040,1 |
| Tốc độ tăng GDP (%) | 12,0 | 2,5 | 4,8 | 2,7 | 4,1 | 0,3 | -4,5 |

*(Nguồn: Sách Bài tập Địa lí 11 – Cánh Diều)*

Nhận xét nào sau đây đúng với tốc độ tăng trưởng GDP của Nhật Bản?

A. Tốc độ tăng trưởng GDP nhanh và cao.

B. Tốc độ tăng trưởng GDP liên tục giảm.

C. Tốc độ tăng trưởng GDP đạt gần hai con số.

D. Tốc độ tăng trưởng GDP thiếu ổn định và có xu hướng giảm.

**Câu 29.** Cho bảng số liệu:

GDP và tốc độ tăng trưởng GDP của Nhật Bản giai đoạn 1961 – 2020

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1961** | **1970** | **1990** | **2000** | **2010** | **2019** | **2020** |
| GDP (tỉ USD) | 53,5 | 212,6 | 3132,0 | 4968,4 | 5759,1 | 5123,3 | 5040,1 |
| Tốc độ tăng GDP (%) | 12,0 | 2,5 | 4,8 | 2,7 | 4,1 | 0,3 | -4,5 |

*(Nguồn: Sách Bài tập Địa lí 11 – Cánh Diều)*

Năm 1961, nền kinh tế Nhật Bản phát triển với tốc độ cao (12%) là nhờ vào

A. thu hút đầu tư nước ngoài lớn.

B. xuất khẩu nhiều dầu mỏ và khí tự nhiên.

C. thi hành chính sách đóng cửa để phát triển kinh tế.

D. công cuộc tái thiết đất nước, tập trung khôi phục kinh tế sau chiến tranh.

**Câu 30.** Cho bảng số liệu:

GDP và tốc độ tăng trưởng GDP của Nhật Bản giai đoạn 1961 – 2020

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1961** | **1970** | **1990** | **2000** | **2010** | **2019** | **2020** |
| GDP (tỉ USD) | 53,5 | 212,6 | 3132,0 | 4968,4 | 5759,1 | 5123,3 | 5040,1 |
| Tốc độ tăng GDP (%) | 12,0 | 2,5 | 4,8 | 2,7 | 4,1 | 0,3 | -4,5 |

*(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2022)*

Những năm đầu thập niên 70 của thế kỉ XX, tốc độ tăng trưởng GDP Nhật Bản giảm mạnh là do

A. ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng dầu mỏ.

B. ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính châu Á.

C. tập trung chi phí quá lớn vào công nghệ thông tin.

D. không xuất khẩu được hàng hóa đến các thị trường lớn.

***\*Làm bài luyện tập và vận dụng trang 130***